

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ KT
TỈNH LONG AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 18/2022/HNGĐ-ST
Ngày: 26 - 7 - 2022
V/v tranh chấp: Ly hôn, nuôi con
chung.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ KT**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Dương Thị Tuyết Nhung.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Hiền;

2. Bà Vũ Thị Đức.

- Thư ký phiên tòa: Ông Trương Văn Công - là thư ký Tòa án nhân dân thị xã KT.

Ngày 26 tháng 7 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã KT, tỉnh Long An xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 31/2022/TLST-HNGĐ ngày 29 tháng 4 năm 2022 về tranh chấp ly hôn, nuôi con chung theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 21/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 10/6/2022 và quyết định hoãn phiên tòa, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông Nguyễn Đình S, sinh năm 1980, (có mặt).

Địa chỉ: Khu phố 4, Phường 1, thị xã KT, tỉnh Long An.

2. *Bị đơn:* Bà Nguyễn Thị Lệ Th, sinh năm 1981, (vắng mặt).

HKTT: Khu phố 4, Phường 1, thị xã KT, tỉnh Long An.

Địa chỉ cư trú hiện nay: Khu phố 3, Phường 1, thị xã KT, tỉnh Long An.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện và phần trình bày của nguyên đơn ông Nguyễn Đình S trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa như sau:

Ông S và bà Nguyễn Thị Lệ Th tự nguyện tìm hiểu và tiến đến hôn nhân, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn MH (nay là UBND Phường 1, thị xã KT) vào năm 2004. Cách nay khoảng 04 năm thì bà Th bỏ nhà ra ngoài ở trọ riêng, để lại các con cho ông nuôi, sau đó ông biết bà Th đã sống chung với người đàn ông khác. Từ khi vợ chồng bỏ nhau đến nay thì hai bên không có biện pháp nào để hàn gắn tình cảm.

Do đó, về hôn nhân: Ông S yêu cầu được ly hôn với bà Nguyễn Thị Lệ Th.

Về con chung: Ông S và bà Th có 03 con chung gồm: Nguyễn Ngọc Thu H, sinh ngày 03/02/2004; Nguyễn Đình G, sinh ngày 22/4/2005; Nguyễn Ngọc Như H2, sinh

ngày 27/02/2010;

Hiện các con đang do ông S trực tiếp nuôi dưỡng. Khi ly hôn, ông yêu cầu được nuôi con 02 chung tên Nguyễn Ngọc Như H2 và Nguyễn Đình G, không yêu cầu bà Nguyễn Thị Lệ Th cấp dưỡng. Đối với con chung là Nguyễn Ngọc Thu H đã trưởng thành, nên không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung và nợ chung: Ông bà không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn bà Nguyễn Thị Lệ Th vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, bà Th không có ý kiến trình bày.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử có đủ cơ sở nhận định như sau:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Ông Nguyễn Đình S nộp đơn khởi kiện ly hôn với bà Nguyễn Thị Lệ Th. Xét thấy, kèm theo đơn khởi kiện ông S cung cấp Giấy xác nhận ngày 14/3/2022 của Công an Phường 1, thị xã KT về việc bà Th có hộ khẩu thường trú tại Khu phố 4, Phường 1 và hiện đang sinh sống tại Khu phố 3, Phường 1, thị xã KT nên căn cứ Điều 28; điểm a Khoản 1 Điều 35; điểm a Khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì đây là tranh chấp về ly hôn, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã KT.

[2] Về thủ tục tố tụng:

Nguyên đơn ông S có đơn đề nghị Tòa án không tiến hành hòa giải, bị đơn bà Th vắng mặt không tham gia hòa giải nên căn cứ Điều 207 Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án trên thuộc trường hợp không tiến hành hòa giải được. Do đó Tòa án chỉ tiến hành kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ theo quy định.

Bị đơn bà Th đã được cấp, tổng đạt hợp lệ quyết định đưa vụ án ra xét xử, quyết định hoãn phiên tòa nhưng vắng mặt không có lý do, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đương sự theo Điều 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về nội dung:

Quan hệ hôn nhân: Căn cứ phần trình bày của đương sự và tài liệu chứng cứ mà đương sự cung cấp thể hiện ông S và bà Th tự nguyện tiến đến hôn nhân, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn MH (nay là Phường 1, thị xã KT) theo giấy chứng nhận kết hôn số 39/2004 ngày 04/3/2004 nên đây là hôn nhân hợp pháp theo Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình. Ông S yêu cầu ly hôn vì cho rằng vợ chồng xảy ra nhiều mâu thuẫn đã không còn sống chung bốn năm nay, tình cảm không thể hàn gắn. Căn cứ giấy xác nhận mà ông S cung cấp thì hiện ông bà không còn sống chung địa chỉ. Tại phiên tòa ông S vẫn giữ yêu cầu ly hôn với bà Th. Vụ án được đưa ra xét xử nhưng bà Th vắng mặt không có ý kiến trình bày.

Qua đó cho thấy mâu thuẫn vợ chồng giữa ông S và bà Th là trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân của các bên không đạt được, nên căn cứ Điều 56 Luật Hôn nhân gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông S.

Về con chung: Ông S và bà Th có 03 con chung tên Nguyễn Ngọc Thu H, sinh ngày 03/02/2004; Nguyễn Đình G, sinh ngày 22/4/2005; Nguyễn Ngọc Như H2, sinh ngày 27/02/2010.

Đối với con chung tên Nguyễn Ngọc Thu H đã đủ 18 tuổi, đủ khả năng lao động, không bị hạn chế hay mất năng lực hành vi dân sự. Ông không có ý kiến yêu cầu giải quyết về nuôi con chung là cháu Hương.

Đối với con chung tên: Nguyễn Đình G, sinh ngày 22/4/2005 và Nguyễn Ngọc Như H2, sinh ngày 27/02/2010, hiện nay ông S đang trực tiếp nuôi dưỡng, được đi học đầy đủ. Ông S yêu cầu được nuôi 02 con chung, không yêu cầu bà Th cấp dưỡng. Hội đồng xét xử căn cứ bản trình bày ý kiến của cháu Giang và cháu Huỳnh có nguyện vọng được ở với cha. Bị đơn bà Th vắng mặt không có ý kiến về vấn đề này. Căn cứ các Điều 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân gia đình, để đảm bảo sự ổn định về tâm lý và phát triển bình thường của con chung, Hội đồng xét xử chấp nhận cho ông S được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục 02 con chung là cháu Giang và cháu Huỳnh. Về cấp dưỡng do ông S không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Về tài sản chung, nợ chung: Nguyên đơn ông S trình bày vợ chồng không có và không yêu cầu giải quyết, bị đơn bà Th không có ý kiến trình bày. Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét, sau này các đương sự có tranh chấp thì có quyền khởi kiện thành vụ kiện khác.

[4] Về án phí: Nguyên đơn ông Nguyễn Đình S phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân sơ thẩm theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 28, 35, 39, 147, 207, 227, 228, 266, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 51, 56, 57, 58, 81, 82, 83 và Điều 84 của Luật Hôn nhân và gia đình.

Căn cứ Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện ly hôn của ông Nguyễn Đình S.

Về quan hệ hôn nhân: Ông Nguyễn Đình S được ly hôn với bà Nguyễn Thị Lệ Th.

Về con chung: Giao con chung tên Nguyễn Đình G, sinh ngày 22/4/2005 giới tính nam và con chung tên Nguyễn Ngọc Như H2, sinh ngày 27/02/2010, giới tính nữ cho ông Nguyễn Đình S trực tiếp nuôi dưỡng. Bà Nguyễn Thị Lệ Th không phải cấp dưỡng nuôi con.

Bà Nguyễn Thị Lệ Th có quyền, nghĩa vụ đến thăm nom con chung mà không ai được quyền cản trở. Trường hợp bà Th lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung thì ông S có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con theo quy định của pháp luật.

Ông S cùng các thành viên trong gia đình không được quyền cản trở bà Th trong việc thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung.

Khi thấy cần thiết, trên cơ sở lợi ích của con chung thì ông S, bà Th, cơ quan, tổ chức và cá nhân có thẩm quyền có quyền yêu cầu Tòa án thay đổi người nuôi con, việc cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

Về tài sản chung, nợ chung: Không xem xét giải quyết.

2. Về án phí: Ông Nguyễn Đình S phải nộp 300.000 đồng án phí hôn nhân sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng mà ông S đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000667 ngày 26/4/2022 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã KT. Ông Nguyễn Đình S đã nộp đủ án phí.

3. Về quyền kháng cáo: Ông Nguyễn Đình S có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bà Nguyễn Thị Lệ Th có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày được cấp, tổng đạt bản án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo Điều 2 của Luật thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a, Điều 9 của Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Long An;
- VKSND thị xã KT;
- Chi cục THADS thị xã KT;
- Các đương sự;
- UBND Phường 1, thị xã KT, tỉnh Long An (để ghi vào sổ hộ tịch);
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Dương Thị Tuyết Nhung